

12/9

**LIÊN TỊCH
BỘ TÀI CHÍNH - BỘ TÀI
NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 106/2007/TTLT/BTC-BTNMT

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2007

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT
ngày 18/12/2003 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường
hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003
của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị định số 04/2007/NĐ-CP ngày 08/01/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Liên Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải như sau:

1. Sửa đổi khoản 2 mục II Thông tư số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT như sau:

“2. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp tính theo từng chất gây ô nhiễm có trong nước thải, như sau:

STT	CHẤT GÂY Ô NHIỄM CÓ TRONG NƯỚC THẢI		MỨC THU (đồng/kg chất gây ô nhiễm có trong nước thải)			
	Tên gọi	Ký hiệu	Môi trường tiếp nhận A	Môi trường tiếp nhận B	Môi trường tiếp nhận C	Môi trường tiếp nhận D
1	Nhu cầu ô xy hoá học	A _{COD}	300	250	200	100
2	Chất rắn lơ lửng	A _{TSS}	400	350	300	200
3	Thủy ngân	A _{Hg}	20.000.000	18.000.000	15.000.000	10.000.000
4	Chì	A _{Pb}	500.000	450.000	400.000	300.000
5	Arsenic	A _{As}	1.000.000	900.000	800.000	600.000
6	Cadmium	A _{Cd}	1.000.000	900.000	800.000	600.000

Trong đó môi trường tiếp nhận nước thải bao gồm 4 loại A, B, C và D được xác định như sau:

- Môi trường tiếp nhận nước thải loại A: nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II và loại III.

- Môi trường tiếp nhận nước thải loại B: nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V và ngoại thành, ngoại thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II và loại III.

- Môi trường tiếp nhận nước thải loại C: ngoại thành, ngoại thị của các đô thị loại IV và các xã không thuộc đô thị, trừ các xã thuộc môi trường tiếp nhận nước thải thuộc nhóm D.

- Môi trường tiếp nhận nước thải loại D: các xã biên giới, miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biển và hải đảo.

Đô thị loại đặc biệt, loại I, II, III, IV và V được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 5 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ về phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị và các văn bản hướng dẫn thi hành”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 mục III và bổ sung điểm c khoản 2 mục III Thông tư số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT như sau:

“b) Trường hợp nước thải công nghiệp của một đối tượng nộp phí có nhiều chất gây ô nhiễm quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 04/2007/NĐ-CP ngày 08/01/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thì số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp phải nộp là tổng số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp phải nộp của từng chất gây ô nhiễm có trong nước thải.

c) Việc xác định khối lượng chất gây ô nhiễm có trong nước thải thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 1 mục IV Thông tư số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT như sau:

“c) Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường mở tài khoản “Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải” tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch. Hàng tháng, chậm nhất đến ngày 10 của tháng tiếp theo, đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường phải đến Kho bạc nhà nước nơi giao

dịch lập giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước đối với số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đã thu được vào tài khoản “Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải” tại Kho bạc nhà nước sau khi đã trừ đi số phí trích để lại cho đơn vị theo quy định.

Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường phải mở sổ sách kế toán theo dõi riêng, cập nhật số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phát sinh để thanh toán với ngân sách nhà nước. Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt không được hạch toán vào doanh thu của đơn vị cung cấp nước sạch.

Hàng tháng, đơn vị cung cấp nước sạch căn cứ vào số phí thu được thực hiện tính, lập tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt (*theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này*) gửi Cục thuế để theo dõi, quản lý. Ủy ban nhân dân xã, phường căn cứ vào số phí thu được thực hiện tính, lập tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt (*theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này*) gửi Chi cục thuế để theo dõi, quản lý. Cuối năm, Ủy ban nhân dân xã, phường thực hiện quyết toán với Chi cục thuế việc thu, nộp theo đúng quy định.

d) Kho bạc nhà nước thực hiện hạch toán số tiền phí bảo vệ môi trường do đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường nộp vào chương, loại, khoản tương ứng, mục và tiểu mục 042.01 của Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành và điều tiết ngân sách nhà nước theo hướng dẫn tại khoản 3 mục V Thông tư này”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 mục IV Thông tư số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT như sau:

“2. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp

a) Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp có nghĩa vụ:

- Kê khai số phí phải nộp hàng quý với Sở Tài nguyên và Môi trường nơi thải nước theo đúng quy định (*mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này*) trong vòng 5 ngày đầu tháng đầu tiên của quý tiếp theo và bảo đảm tính chính xác của việc kê khai;

- Nộp đủ, đúng hạn số tiền phí phải nộp vào tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải” tại Kho bạc nhà nước theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường, nhưng chậm nhất không quá ngày 15 tháng đầu tiên của quý tiếp theo;

- Quyết toán tiền phí phải nộp hàng năm với Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày 01 tháng 01 năm dương lịch.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường có nhiệm vụ:

- Thẩm định Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp. Chậm nhất không quá ngày 10 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, ra thông báo số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước cho đối tượng nộp phí (*theo mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này*).